UBND HUYỆN VĨNH LINH

Biểu số 69/CK-NSNN

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2023	Ước TH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**708.483,50**	**752.941,41**	**716.007,00**	**95,09%**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**387.303,50**	**150.779,35**	**292.711,00**	**194,13%**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	12.050,00	12.050,00	10.950,00	90,87%
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	375.253,50	138.729,35	281.761,00	203,10%
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**318.364,00**	**412.331,00**	**418.595,00**	**101,52%**
-	Thu bổ sung cân đối	293.331,00	293.331,00	293.331,00	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	25.033,00	119.000,00	125.264,00	105,26%
III	**Thu kết dư**				
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**2.816,00**	**189.831,06**	**4.701,00**	**2,48%**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**710.368,50**	**712.880,00**	**740.690,10**	**104,27%**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**693.335,50**	**712.880,00**	**723.807,10**	**104,39%**
1	Chi đầu tư phát triển (Chi tiết thông qua sau)	274.221,50	267.200,00	230.233,00	83,96%
2	Chi thường xuyên	409.198,00	445.680,00	481.277,95	117,61%
3	Dự Phòng ngân sách	9.916,00	0.00	12.296,15	124,00%
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương				
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**17.033,00**	**-**	**16.883,00**	**99,12%**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia				
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	17.033,00	-	16.883,00	99,12%
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**				

Ghi chú: (1) Đối với các chi tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi, so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 70/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán năm 2023	UTH năm 2023	Dự toán năm 2024	So sánh (1) (%)
A	B	1	2	3	4
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**710.368,50**	**878.421,61**	**740.690,10**	**84,32%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	387.303,50	150.779,35	292.711,00	194,13%
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	318.364,00	412.331,00	418.595,00	101,52%
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	293.331,00	293.331,00	293.331,00	100,00%
-	Thu bổ sung có mục tiêu	25.033,00	119.000,00	125.264,00	105,26%
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)				
4	Thu kết dư		-		
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	4.701,00	315.311,26	29.384,10	9,32%
II	**Chi ngân sách**	**710.368,50**	**696.854,87**	**740.690,10**	**104,27%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	619.615,50	592.259,83	647.496,81	104,50%
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	90.753,00	104.595,04	93.193,29	102,69%
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	90.753,00	90.753,00	93.193,29	102,69%
-	Chi bổ sung có mục tiêu		13.842,04	-	
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau				
B	**NGÂN SÁCH XÃ**				
I	**Nguồn thu ngân sách**	**90.753,00**	**106.116,60**	**102.209,00**	**96,32%**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	5.731,44	7.253,00	9.015,71	**124,30%**
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	85.021,56	98.863,60	93.193,29	**94,26%**
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	85.021,56	85.021,56	93.193,29	**109,61%**
-	Thu bổ sung có mục tiêu		13.842,04		**0,00%**
3	Thu kết dư				
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang				
II	**Chi ngân sách**	**90.753,00**	**106.172,00**	**102.209,00**	**112,62%**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	90.753,00	106.172,00	102.209,00	**112,62%**
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau				

Ghi chú:(1) Đối với cúc chi tiêu thu, so sánh dự toán năm sau với ước thực hiện năm hiện hành. Đối với các chỉ tiêu chi. so sánh dự toán năm sau với dự toán năm hiện hành;

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 71/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ước thực hiện năm 2023		Dự toán năm 2024		So sánh (%)	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP	Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	1	2	3	4	5=3/1	6=4/2
	TỔNG THU NSNN						
I	**Thu nội địa**	**173.301,370**	**150.779,354**	**308.432,640**	**292.711,000**	**178%**	**194%**
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương	2.962,974	2.962,974	0,000	0,000	0%	0%
	Trong đó: Ngân sách tỉnh hưởng						
	Ngân sách huyện, xã hưởng	*2.962,974*	*2.962,974*				
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	54.110,170	53.000,170	59.000,000	59.000,000	109%	111%
3	Thuế thu nhập cá nhân	8.800,000	8.800,000	5.500,000	5.500,000	63%	63%
	Trong đó: NS tỉnh hưởng				*0,000*		
	Ngân sách huyện, xã hưởng	*8.800,000*	*8.800,000*	*5.500,000*	*5.500,000*	63%	63%
4	Lệ phí trước bạ	20.000,000	20.000,000	20.000,000	20.000,000	100%	100%
5	Thu phí, lệ phí	2.940,000	2.320,340	2.250,000	1.500,000	77%	65%
-	*Thu phí và lệ phí: Trung ương, tỉnh*	*619,660*		*750,000*		121%	
-	*Phí BVMT đối với khai thác KS*	*375,630*	*375,630*	*40,000*	*40,000*		
-	*Thu phí và lệ phí huyện, xã*	*1.944,710*	*1.944,710*	*1.460,000*	*1.460,000*	75%	75%
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	82,000	82,000	200,000	200,000	244%	244%
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	23.000,000	11.333,893	4.200,000	4.200,000	18%	37%
8	Thu tiền sử dụng đất	45.000,000	42.750,000	207.432,640	197.061,000	461%	461%
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	1.431,227	854,977	0,000	0,000		
	Trong đó: Ngân sách TW, tỉnh hưởng	*576,249*			*0,000*		
	Ngân sách huyện, xã hưởng	*854,977*	*854,977*		*0,000*		
10	Thu khác ngân sách	13.300,000	7.000,000	8.600,000	4.000,000	65%	57%
	Trong đó: Thu khác NSTW, NS tỉnh	*6.300,000*		*4.600,000*			
	Ngân sách huyện	*7.000,000*	*7.000,000*	*4.000,000*	*4.000,000*		
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.600,000	1.600,000	1.250,000	1.250,000	78%	78%
12	Các khoản huy động, đóng góp	75,000	75,000				

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 72/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**771.052,100**	**660.808,100**	**110.244,000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**723.807,100**	**621.598,100**	**102.209,000**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**230.233,003**	**230.233,003**	
1	Chi đầu tư cho các dự án (chi tiết thông qua sau)	230.233,003	230.233,003	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	230.233,003	230.233,003	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*17.017,929*	*17.017,929*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	*0,000*	
-	*Chi quốc phòng*	*200,000*	*200,000*	
-	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*		*0,000*	
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*200,000*	*200,000*	
-	*Chi văn hóa thông tin*	*25.538,267*	*25.538,267*	
-	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*		*0,000*	
-	*Chi thể dục thể thao*		*0,000*	
-	*Chi bảo vệ môi trường*	*1.251,200*	*1.251,200*	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*70.109,940*	*70.109,940*	
-	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*16.419,173*	*16.419,173*	
-	*Chi bảo đảm xã hội*	*1.300,000*	*1.300,000*	
-	*Chi đầu tư khác*	*98.196,494*	*98.196,494*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	230.233,003	230.233,003	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*197.061,003*	*197.061,003*	
-	*Nguồn NS tỉnh cân đối*	*7.092,000*	*7.092,000*	
-	*Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu*	*13.000,000*	*13.000,000*	
-	*Nguồn tiết kiệm chi NS năm 2022*	*13.080,000*	*13.080,000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	**0,000**		
3	Chi đầu tư phát triển khác	**0,000**		
II	**Chi thường xuyên**	**481.277,947**	**381.112,947**	**100.165,000**
	Trong đó:	0,000		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*267.560,000*	*266.660,000*	*900,000*
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	0,000		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	0,000		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	0,000		
V	**Dự phòng ngân sách**	**12.296,150**	**10.252,150**	**2.044,000**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0,000**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**47.245,000**	**39.210,000**	**8.035,000**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**30.362,000**	**30.362,000**	
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	10.400,000	10.400,000	
	CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.500,000	2.500,000	
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	17.462,000	17.462,000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**16.883,000**	**8.848,000**	**8.035,000**
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	16.883,000	8.848,000	8.035,000
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**		

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 73/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**714.791,390**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**93.193,290**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**621.598,100**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**230.233,003**
1	Chi đầu tư cho các dự án *(chi tiết thông qua sau)*	230.233,003
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.017,929
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	200,000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	200,000
-	Chi văn hóa thông tin	25.538,267
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	1.251,200
-	Chi các hoạt động kinh tế	70.109,940
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.419,173
-	Chi bảo đảm xã hội	1.300,000
-	Chi đầu tư khác	98.196,494
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**381.112,947**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.618,000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	990,000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	827,197
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.650,000
-	Chi văn hóa thông tin	834,000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.703,000
-	Chi thể dục thể thao	665,000
-	Chi bảo vệ môi trường	4.000,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.686,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	46.219,750
-	Chi bảo đảm xã hội	42.014,000
-	Chi thường xuyên khác	1.906,000
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.252,150**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND HUYỆN VĨNH LINH

Biểu số 74/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	**621.598,100**	**230.233,003**	**375.571,947**	**10.252,150**	**5.541,000**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**339.144,950**	**230.233,003**	**108.911,947**	**0,000**	**0,000**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	9.839,963		9.839,963		
2	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội huyện	44.165,361		44.165,361		
3	Phòng Tài chính - KH huyện	1.486,150		1.486,150		
4	Phòng Tài nguyên & Môi Trường	1.811,721		1.811,721		
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	8.509,460		8.509,460		
6	Phòng Tư pháp huyện	762,360		762,360		
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	1.355,763		1.355,763		
8	Phòng Nội vụ huyện	1.837,688		1.837,688		
9	Phòng Giáo dục - Đ.Tạo huyện	1.654,331		1.654,331		
10	Thanh tra huyện	1.135,895		1.135,895		
11	Phòng y tế huyện	1.149,429		1.149,429		
12	Phòng Văn hóa Thông tin huyện	1.285,440		1.285,440		
13	Trung tâm Văn hoá - TT và TDTT	2.922,000		2.922,000		
14	Trung tâm Chính trị huyện	924,800		924,800		
15	Ban quản lý dự án, PTQĐ và CCN, du lịch biển huyện	124.344,549	123.116,509	1.228,040		
16	Trung tâm Môi trường công trình đô thị Vĩnh Linh	3.727,000		3.727,000		
17	Văn phòng Huyện ủy	11.481,140		11.481,140		
18	Ủy ban mặt trận TQVN huyện	1.826,443		1.826,443		
19	Hội nông dân huyện	935,158		935,158		
20	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	960,129		960,129		
21	Đoàn thanh niên huyện	771,360		771,360		
22	Hội cựu chiến binh	460,761		460,761		
23	Hội chữ thập đỏ huyện	297,586		297,586		
24	Hội người cao tuổi huyện	143,720		143,720		
25	Hội người mù huyện	329,334		329,334		
26	Hội cựu thanh niên xung phong	116,720		116,720		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
27	Hội người tàn tật, NNDC, BTXH huyện	139,720		139,720		
28	Hội tù chính trị yêu nước	116,720		116,720		
29	Hội Đông y	136,720		136,720		
30	Hội Luật gia	141,720		141,720		
31	Hội khuyến học huyện	87,763		87,763		
32	Ban Chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Linh	1.190,000	200,000	990,000		
33	Công An huyện Vĩnh Linh	608,000		608,000		
34	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vĩnh Linh	1.300,000		1.300,000		
35	Chi cục thống kê Khu vực Vĩnh Linh - Cồn Cỏ	40,000		40,000		
36	Liên đoàn lao động huyện	30,000		30,000		
37	Tòa án nhân dân huyện	40,000		40,000		
38	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh	45,000		45,000		
39	UBND thị trấn Cửa Tùng	0,000				
40	UBND thị trấn Hồ Xá	0,000				
41	UBND thị trấn Bến Quan	0,000				
42	UBND xã Vĩnh Chấp	300,000	300,000			
43	UBND xã Vĩnh Ô	900,000	900,000			
44	UBND xã Vĩnh Hà	500,000	500,000			
45	UBND xã Vĩnh Khê	200,000	200,000			
46	UBND xã Vĩnh Long	180,000	180,000			
47	KP thực hiện các nhiệm vụ chính sách ASXH, nhiệm vụ khác trên địa bàn huyện	108.955,046	104.836,494	4.118,552	0,000	0,000
	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, quỹ lương	56,200		*56,200*		
	- KP hoạt động cứu trợ khác và ASXH	152,000		*152,000*		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	512,000		*512,000*		
	- Chi khác	231,000		*231,000*		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
	- Kinh phí hỗ trợ trợ thêm cho các xã, thị trấn không cân đối đủ nguồn; xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; KP đón nhận danh hiệu AH LLVTND; Kinh phí Chính sách đội trưởng, đội phó dân phòng theo NQ số 73//2022/NQ-HĐND đối ừng 30%; KP điện chiếu sáng TT Bến Quan			*3.167,352*		
	- Huyện Vĩnh Linh (chi tiết sau)	*19.732,000*	*19.732,000*			
	- Nguồn đấu giá QSD đất xã, thị trấn hưởng	*64.361,230*	*64.361,230*			
	- 10% KP dành cho KH, quy hoạch sử dụng đất	*20.743,264*	*20.743,264*			
B	**CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC**	**266.660,000**	**0,000**	**266.660,000**	**0,000**	**0,000**
I	**KHỐI MẦM NON**	**85.423,400**	**0,000**	**85.423,400**	**0,000**	**0,000**
1	Trường MN Hoa Phượng	5.462,660		5.462,660		
2	Trường MN Sơn Ca	4.121,020		4.121,020		
3	Trường MN Bến Hải	2.575,620		2.575,620		
4	Trường MN Hiền Thành	4.510,470		4.510,470		
5	Trường MN Cửa Tùng	5.484,180		5.484,180		
6	Trường MN Vĩnh Chấp	3.639,840		3.639,840		
7	Trường MN Vĩnh Hòa	4.089,710		4.089,710		
8	Trường MN Vĩnh Giang	3.539,930		3.539,930		
9	Trường MN Vĩnh Lâm	3.813,820		3.813,820		
10	Trường MN Vĩnh Long	4.236,950		4.236,950		
11	Trường MN Vĩnh Sơn	4.139,500		4.139,500		
12	Trường MN Vĩnh Tú	2.822,440		2.822,440		
13	Trường MN Vĩnh Thủy	5.176,680		5.176,680		
14	Trường MN Vĩnh Thái	2.921,740		2.921,740		
15	Trường MN số 1 Trung Nam	2.626,690		2.626,690		
16	Trường MN số 2 Trung Nam	2.868,830		2.868,830		
17	Trường MN số 1 Kim Thạch	2.160,800		2.160,800		
18	Trường MN số 2 Kim Thạch	4.036,840		4.036,840		
19	Trường MN Quyết Thắng TT Bến Quan	4.270,990		4.270,990		
20	Trường MNCL xã Vĩnh Khê	3.715,740		3.715,740		
21	Trường MNCL xã Vĩnh Hà	4.554,730		4.554,730		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
22	Trường MNCL xã Vĩnh Ô	4.654,220		4.654,220		
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**75.462,440**	**0,000**	**75.462,440**	**0,000**	**0,000**
1	Trường TH Kim Đồng	7.430,870		7.430,870		
2	Trường TH Võ Thị Sáu	3.816,500		3.816,500		
3	Trường TH Hiền Thành	4.572,440		4.572,440		
4	Trường TH Kim Thạch	4.627,940		4.627,940		
5	Trường TH Trung Nam	3.772,880		3.772,880		
6	Trường TH Vĩnh Lâm	5.337,690		5.337,690		
7	Trường TH Vĩnh Thủy	4.764,190		4.764,190		
8	Trường TH Cửa Tùng	8.689,410		8.689,410		
9	Trường TH Vĩnh Giang	3.545,110		3.545,110		
10	Trường TH Vĩnh Thái	3.465,800		3.465,800		
11	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Khê	5.434,660		5.434,660		
12	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Hà	4.493,290		4.493,290		
13	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Ô	5.791,630		5.791,630		
14	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4.238,850		4.238,850		
15	Trường TH Quyết Thắng thị trấn Bến Quan	5.481,180		5.481,180		
III	**KHỐI THCS**	**88.920,960**	**0,000**	**88.920,960**	**0,000**	**0,000**
1	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.277,130		6.277,130		
2	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.130,780		4.130,780		
3	Trường THCS Kim Thạch	4.026,390		4.026,390		
4	Trường THCS Chu Văn An	5.097,370		5.097,370		
5	Trường THCS Hiền Thành	3.556,550		3.556,550		
6	Trường THCS Cửa Tùng	8.317,830		8.317,830		
7	Trường THCS Vĩnh Thái	3.297,750		3.297,750		
8	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	10.380,940		10.380,940		
9	Trường TH & THCS Vĩnh Tú	5.069,950	0,000	5.069,950	0,000	0,000
	TH	2.292,430		2.292,430		
	THCS	2.777,520		2.777,520		
11	Trường TH & THCS Vĩnh Chấp	*7.878,700*	*0,000*	*7.878,700*	*0,000*	*0,000*
	TH	4.065,000		4.065,000		
	THCS	3.813,700		3.813,700		
12	Trường TH & THCS Trung Nam	7.325,300	0,000	7.325,300	0,000	0,000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
	TH	2.585,090		2.585,090		
	THCS	4.740,210		4.740,210		
13	Trường TH & THCS Vĩnh Long	*8.592,120*	*0,000*	*8.592,120*	*0,000*	*0,000*
	TH	4.762,810		4.762,810		
	THCS	3.829,310		3.829,310		
14	Trường TH & THCS Vĩnh Hòa	6.657,000	0,000	6.657,000	0,000	0,000
	TH	3.129,280		3.129,280		
	THCS	3.527,720		3.527,720		
15	Trường TH & THCS Vĩnh Sơn	8.313,150	0,000	8.313,150	0,000	0,000
	TH	4.523,290		4.523,290		
	THCS	3.789,860		3.789,860		
IV	**ĐƠN VỊ KHÁC**	**5.888,640**	**0,000**	**5.888,640**	**0,000**	**0,000**
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	5.168,640		5.168,640		
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	720,000		720,000		
V	**KP THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHÍNH SÁCH ASXH, NHIỆM VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**	**10.964,560**	**0,000**	**10.964,560**	**0,000**	**0,000**
1	Phòng GD- DT *(Hoạt động chung ngành GD)*	1.600,000		1.600,000		
2	Phòng Nội vụ *(Kinh phí khen thưởng)*	1.800,000		1.800,000		
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	128,350		128,350		
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK	390,000		390,000		
5	KP thực hiện các chương trình đề án theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/7/2019)	46,210		46,210		
6	Kinh phí dự kiến cải tạo, sửa chữa các cơ sở vật chất phục vụ dạy và học	3.000,000		3.000,000		
7	Ngân sách tỉnh hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất	3.000,000		3.000,000		
8	Kinh phí thực hiện NQ 31, NĐ 28/2012/NĐ-CP	1.000,000		1.000,000		
C	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**10.252,150**			**10.252,150**	
D	**TIẾT KIỆM 10% ĐỂ TẠO NGUỒN CCTL**	**5.541,000**				**5.541,000**

UBND HUYỆN VĨNH LINH

76/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**381.112,947**	**271.618,000**	**0,000**	**990,000**	**827,197**	**1.650,000**	**834,000**	**1.703,000**	**665,000**	**4.000,000**	**8.686,000**	***98,300***	***418,500***	**46.219,750**	**42.014,000**	**1.906,000**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**108.911,947**	**1.181,000**	**0,000**	**990,000**	**827,197**	**1.645,000**	**781,000**	**1.607,000**	**634,000**	**4.000,000**	**8.048,000**	***98,300***	***418,500***	**45.525,750**	**41.947,000**	**1.726,000**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	9.839,963													9.839,963		
2	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội huyện	44.165,361					1.600,000					200,000			1.242,361	41.123,000	
3	Phòng Tài chính - KH huyện	1.486,150													1.486,150		
4	Phòng Tài nguyên & Môi Trường	1.811,721									653,000	335,000			823,721		
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	8.509,460	100,000									4.115,700		*418,500*	4.293,760		
6	Phòng Tư pháp huyện	762,360													762,360		
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	1.355,763										356,300	*98,300*		999,463		
8	Phòng Nội vụ huyện	1.837,688	100,000												1.052,843		684,845
9	Phòng Giáo dục - Đ Tạo huyện	1.654,331													1.654,331		
10	Thanh tra huyện	1.135,895													1.135,895		
11	Phòng Y tế huyện	1.149,429										350,000			799,429		
12	Phòng Văn hóa Thông Tin huyện	1.285,440						100,000				288,000			897,440		
13	Trung tâm Văn hóa - TT và TDTT	2.922,000						681,000	1.607,000	634,000							
14	Trung tâm Chính trị huyện	924,800	924,800														
15	Ban quản lý dự án, PTQĐ và CCN, du lịch biển huyện	1.228,040										528,000			700,040		
16	Trung tâm Môi trường công trình đô thị Vĩnh Linh	3.727,000									3.347,000	380,000					
17	Văn phòng Huyện ủy	11.481,140													11.481,140		
18	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.826,443													1.826,443		
19	Hội nông dân huyện	935,158										80,000			855,158		
20	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	960,129													960,129		
21	Đoàn thanh niên huyện	771,360													771,360		
22	Hội cựu chiến binh	460,761													460,761		
23	Hội chữ thập đỏ huyện	297,586													297,586		
24	Hội người cao tuổi huyện	143,720													116,720	27,000	
25	Hội người mù huyện	329,334													329,334		
26	Hội cựu thanh niên xung phong	116,720													116,720		
27	Hội người tàn tật, NNDC, BTXH huyện	139,720													139,720		
28	Hội tù chính trị yêu nước	116,720													116,720		
29	Hội Đông y	136,720													136,720		
30	Hội Luật gia	141,720													141,720		
31	Hội khuyến học huyện	87,763													87,763		
32	Ban Chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Linh	990,000			990,000												
33	Công An huyện Vĩnh Linh	608,000				475,000										133,000	
34	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vĩnh Linh	1.300,000										1.300,000					
35	Chi cục thống kê Khu vực Vĩnh Linh - Cồn Cỏ	40,000															40,000
36	Liên đoàn lao động huyện	30,000															30,000
37	Tòa án nhân dân huyện	40,000															40,000
38	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh	45,000					45,000										
39	KP thực hiện các nhiệm vụ chính sách ASXH, nhiệm vụ khác trên địa bàn huyện	4.118,552	56,200	0,000	0,000	352,197	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	115,000	*0,000*	*0,000*	2.000,000	664,000	931,155
	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, quỹ lương	56,200	56,200														
	- KP hoạt động cứu trợ khác và ASXH	152,000														152,000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	512,000														512,000	
	- Chi khác	231,000															231,000

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	- Kinh phí hỗ trợ trợ thêm cho các xã, thị trấn không cân đối đủ nguồn; xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và đón nhận danh hiệu AH LLVTND; Kinh phí bảo vệ dân phố; Kinh phí Chính sách đội trưởng, đội phó dân phòng theo NQ số 73//2022/NQ-HĐND đối ứng 30%; KP điện chiếu sáng TT Bến Quan	3.167,352	0,000	0,000	0,000	352,197	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	115,000	*0,000*	*0,000*	2.000,000	0,000	700,155
	Xã Hiền Thành	*190,950*													150,000		40,950
	Xã Vĩnh Tú	*124,570*													100,000		24,570
	Xã Trung Nam	*174,570*													150,000		24,570
	Xã Vĩnh Thái	*128,665*													100,000		28,665
	Xã Vĩnh Chấp	*124,570*													100,000		24,570
	Xã Vĩnh Khê	*112,285*													100,000		12,285
	Xã Vĩnh Thủy	*154,570*													100,000		54,570
	Xã Vĩnh Giang	*128,665*													100,000		28,665
	Xã Vĩnh Lâm	*128,665*													100,000		28,665
	TT Cửa Tùng	*312,235*				109,000									150,000		53,235
	Xã Vĩnh Long	*145,045*													100,000		45,045
	Xã Kim Thạch	*270,090*													150,000		120,090
	TT Hồ Xá	*354,612*				184,997									100,000		69,615
	Xã Vĩnh Sơn	*128,665*													100,000		28,665
	Xã Vĩnh Hòa	*116,380*													100,000		16,380
	TT Bến Quan	*293,675*				58,200						115,000			100,000		20,475
	Xã Vĩnh Hà	*150,475*													100,000		50,475
	Xã Vĩnh Ô	*128,665*													100,000		28,665
B	**CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC**	**266.660,000**	**266.660,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
I	**KHỐI MẦM NON**	**85.423,400**	**85.423,400**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Trường MN Hoa Phượng	*5.462,660*	5.462,660														
2	Trường MN Sơn Ca	*4.121,020*	4.121,020														
3	Trường MN Bến Hải	*2.575,620*	2.575,620														
4	Trường MN Hiền Thành	*4.510,470*	4.510,470														
5	Trường MN Cửa Tùng	*5.484,180*	5.484,180														
6	Trường MN Vĩnh Chấp	*3.639,840*	3.639,840														
7	Trường MN Vĩnh Hòa	*4.089,710*	4.089,710														
8	Trường MN Vĩnh Giang	*3.539,930*	3.539,930														
9	Trường MN Vĩnh Lâm	*3.813,820*	3.813,820														
10	Trường MN Vĩnh Long	*4.236,950*	4.236,950														
1 1	Trường MN Vĩnh Sơn	*4.139,500*	4.139,500														
12	Trường MN Vĩnh Tú	*2.822,440*	2.822,440														
13	Trường MN Vĩnh Thủy	*5.176,680*	5.176,680														
14	Trường MN Vĩnh Thái	*2.921,740*	2.921,740														
15	Trường MN Số 1 Trung Nam	*2.626,690*	2.626,690														
16	Trường MN Số 2 Trung Nam	*2.868,830*	2.868,830														
17	Trường MN Số 1 Kim Thạch	*2.160,800*	2.160,800														
18	Trường MN Số 2 Kim Thạch	*4.036,840*	4.036,840														
19	Trường MN Quyết Thắng TT Bến Quan	*4.270,990*	4.270,990														
20	Trường MNCL xã Vĩnh Khê	*3.715,740*	3.715,740														
21	Trường MNCL xã Vĩnh Hà	*4.554,730*	4.554,730														
22	Trường MNCL xã Vĩnh Ô	*4.654,220*	4.654,220														
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**75.462,440**	**75.462,440**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Trường TH Kim Đồng	*7.430,870*	7.430,870														
2	Trường TH Võ Thị Sáu	*3.816,500*	3.816,500														
3	Trường TH Hiền Thành	*4.572,440*	4.572,440														
4	Trường TH Kim Thạch	*4.627,940*	4.627,940														
5	Trường TH Trung Nam	*3.772,880*	3.772,880														
6	Trường TH Vĩnh Lâm	*5.337,690*	5.337,690														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	***12***	***13***	**14**	**15**	**16**
7	Trường TH Vĩnh Thủy	*4.764,190*	4.764,190														
8	Trường TH Cửa Tùng	*8.689,410*	8.689,410														
9	Trường TH Vĩnh Giang	*3.545,110*	3.545,110														
10	Trường TH Vĩnh Thái	*3.465,800*	3.465,800														
11	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Khê	*5.434,660*	5.434,660														
12	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Hà	*4.493,290*	4.493,290														
13	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Ô	*5.791,630*	5.791,630														
14	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	*4.238,850*	4.238,850														
15	Trường TH Quyết Thắng thị trấn Bến Quan	*5.481,180*	5.481,180														
III	**KHỐI THCS**	**88.920,960**	**88.920,960**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Trường THCS Nguyễn Trãi	*6.277,130*	6.277,130														
2	Trường THCS Lê Quý Đôn	*4.130,780*	4.130,780														
3	Trường THCS Kim Thạch	*4.026,390*	4.026,390														
4	Trường THCS Chu Văn An	*5.097,370*	5.097,370														
5	Trường THCS Hiền Thành	*3.556,550*	3.556,550														
6	Trường THCS Cửa Tùng	*8.317,830*	8.317,830														
7	Trường THCS Vĩnh Thái	*3.297,750*	3.297,750														
8	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	*10.380,940*	10.380,940														
9	Trường TH&THCS Vĩnh Tú	*5.069,950*	5.069,950														
	TH	*2.292,430*	*2.292,430*														
	THCS	*2.777,520*	*2.777,520*														
10	Trường TH&THCS Vĩnh Chấp	*7.878,700*	*7.878,700*														
	TH	*4.065,000*	*4.065,000*														
	THCS	*3.813,700*	*3.813,700*														
11	Trường TH&THCS Trung Nam	*7.325,300*	7.325,300														
	TH	*2.585,090*	*2.585,090*														
	THCS	*4.740,210*	*4.740,210*														
12	Trường TH&THCS Vĩnh Long	*8.592,120*	*8.592,120*														
	TH	*4.762,810*	*4.762,810*														
	THCS	*3.829,310*	*3.829,310*														
13	Trường TH&THCS Vĩnh Hòa	*6.657,000*	6.657,000														
	TH	*3.129,280*	*3.129,280*														
	THCS	*3.527,720*	*3.527,720*														
14	Trường TH&THCS Vĩnh Sơn	*8.313,150*	8.313,150														
	TH	*4.523,290*	*4.523,290*														
	THCS	*3.789,860*	*3.789,860*														
IV	**ĐƠN VỊ KHÁC**	**5.888,640**	**5.888,640**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	*5.168,640*	5.168,640														
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	*720,000*	720,000														
V	**KP THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHÍNH SÁCH ASXH, NHIỆM VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**	**10.964,560**	**10.964,560**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Phòng GD- DT *(Hoạt động chung ngành GD)*	1.600,000	1.600,000														
2	Phòng Nội vụ *(Kinh phí khen thưởng)*	1.800,000	1.800,000														
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	128,350	128,350														
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK	390,000	390,000														
5	KP thực hiện các chương trình đề án theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/7/2019)	46,210	46,210														
6	Kinh phí dự kiến cải tạo, sửa chữa các cơ sở vật chất phục vụ dạy và học	3.000,000	3.000,000														
7	Ngân sách tỉnh hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất	3.000,000	3.000,000														
8	Kinh phí thực hiện NQ 31, NĐ 28/2012/NĐ-CP	1.000,000	1.000,000														
C	**TIẾT KIỆM 10% ĐỂ TẠO NGUỒN CCTL**	**5.541,000**	**3.777,000**				**5,000**	**53,000**	**96,000**	**31,000**		**638,000**			**694,000**	**67,000**	**180,000**

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 77/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**290.302,225**	**9.015,710**	**1.791,000**	**11.885,300**	**7.224,710**	**93.193,290**	**-**	**-**	**102.209,000**
1	Xã Hiền Thành	13.244,810	370,900	142,000	379,000	228,900	5.565,810			5.936,710
2	Xã Vĩnh Tú	5.629,040	390,300	55,000	493,000	335,300	5.081,040			5.471,340
3	Xã Trung Nam	5.878,440	392,800	114,000	445,000	278,800	5.319,440			5.712,240
4	Xã Vĩnh Thái	19.214,820	305,800	61,000	362,000	244,800	4.588,820			4.894,620
5	Xã Vĩnh Chấp	5.566,390	518,100	85,000	694,000	433,100	4.787,390			5.305,490
6	Xã Vĩnh Khê	4.566,240	2,500	-	5,000	2,500	4.561,240			4.563,740
7	Xã Vĩnh Thủy	5.739,440	397,500	114,000	445,000	283,500	5.180,440			5.577,940
8	Xã Vĩnh Giang	5.188,500	157,400	36,000	190,000	121,400	4.962,500			5.119,900
9	Xã Vĩnh Lâm	6.691,190	356,100	177,000	275,000	179,100	5.213,190			5.569,290
10	TT Cửa Tùng	66.369,000	936,000	68,000	1.473,000	868,000	5.798,000			6.734,000
11	Xã Vĩnh Long	7.912,265	498,800	85,000	645,000	413,800	5.416,630			5.915,430
12	Xã Kim Thạch	44.560,680	779,700	436,000	583,000	343,700	7.068,680			7.848,380
13	TT Hồ Xá	67.152,370	2.977,500	132,000	4.819,000	2.845,500	4.156,370			7.133,870
14	Xã Vĩnh Sơn	8.261,830	351,900	135,000	359,000	216,900	5.215,830			5.567,730
15	Xã Vĩnh Hoà	8.115,880	337,400	116,000	360,000	221,400	4.459,880			4.797,280
16	TT Bến Quan	4.808,210	173,000	29,000	246,000	144,000	4.533,210			4.706,210
17	Xã Vĩnh Hà	5.602,370	67,510	6,000	107,300	61,510	5.489,070			5.556,580
18	Xã Vĩnh Ô	5.800,750	2,500	-	5,000	2,500	5.795,750			5.798,250

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 78/CK-NSNN**

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng sô	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm Vụ	Bổ sung có mục tiêu các nhiệm vụ, chế độ, chính sách khác	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**8.035,000**	**-**	**8.035,000**	**-**
1	Xã Hiền Thành	995,804		995,804	
2	Xã Vĩnh Tú	328,159		328,159	
3	Xã Trung Nam	835,399		835,399	
4	Xã Vĩnh Thái	367,119		367,119	
5	Xã Vĩnh Chấp	320,589		320,589	
6	Xã Vĩnh Khê	143,379		143,379	
7	Xã Vĩnh Thủy	323,709		323,709	
8	Xã Vĩnh Giang	303,939		303,939	
9	Xã Vĩnh Lâm	373,799		373,799	
10	TT Cửa Tùng	673,880		673,880	
11	Xã Vĩnh Long	538,809		538,809	
12	Xã Kim Thạch	1.270,629		1.270,629	
13	TT Hồ xá	223,080		223,080	
14	Xã Vĩnh Sơn	361,779		361,779	
15	Xã Vĩnh Hòa	179,129		179,129	
16	TT Bến Quan	108,480		108,480	
17	Xã Vĩnh Hà	287,059		287,059	
18	Xã Vĩnh Ô	400,259		400,259	

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 81/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH HUYỆN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán
A	B	3
A	**TỔNG NGUỒN THU NGÂN SÁCH HUYỆN**	**716.007,00**
I	**Thu ngân sách huyện được hưởng theo phân cấp**	**292.711,00**
-	Thu ngân sách huyện hưởng 100%	10.950,00
-	Thu ngân sách huyện hưởng từ các khoản thu phân chia	281.761,00
II	**Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên**	**418.595,00**
-	Thu bổ sung cân đối	293.331,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	125.264,00
III	**Thu kết dư**	
IV	**Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang**	**4.701,00**
B	**TỔNG CHI NGÂN SÁCH HUYỆN**	**740.690,10**
I	**Tổng chi cân đối ngân sách huyện**	**723.807,10**
1	Chi đầu tư phát triển (Chi tiết thông qua sau)	230.233,00
2	Chi thường xuyên	481.277,95
3	Dự Phòng ngân sách	12.296,15
4	Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương	
II	**Chi các chương trình mục tiêu**	**16.883,00**
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	16.883,00
III	**Chi chuyển nguồn sang năm sau**	

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 82/CK-NSNN**

CÂN ĐỐI NGUỒN THU, CHI DỰ TOÁN NGÂN SÁCH HUYỆN CẤP HUYỆN VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Dự toán
A	B	3
A	**NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**740.690,10**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	292.711,00
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	418.595,00
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	293.331,00
-	Thu bổ sung có mục tiêu	125.264,00
3	Thu từ quỹ dự trữ tài chính (1)	
4	Thu kết dư	
5	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	29.384,10
II	**Chi ngân sách**	**740.690,10**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp huyện	647.496,81
2	Chi bổ sung cho ngân sách cấp dưới	93.193,29
-	Chi bổ sung cân đối ngân sách	93.193,29
-	Chi bổ sung có mục tiêu	-
3	Chi chuyển nguồn sang năm sau	
B	**NGÂN SÁCH XÃ**	
I	**Nguồn thu ngân sách**	**102.209,00**
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	9.015,71
2	Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên	93.193,29
-	Thu bổ sung cân đối ngân sách	93.193,29
-	Thu bổ sung có mục tiêu	
3	Thu kết dư	
4	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	
II	**Chi ngân sách**	**102.209,00**
1	Chi thuộc nhiệm vụ của ngân sách cấp xã	102.209,00
2	Chi chuyển nguồn sang năm sau	

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 83/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024	
		Tổng thu NSNN	Thu NSĐP
A	B	3	4
	TỔNG THU NSNN		
I	**Thu nội địa**	**308.432,640**	**292.711,000**
1	Thu từ khu vực DNNN địa phương	0,000	0,000
	Trong đó: Ngân sách tỉnh hưởng		
	Ngân sách huyện, xã hưởng		
2	Thu từ khu vực kinh tế ngoài quốc doanh	59.000,000	59.000,000
3	Thuế thu nhập cá nhân	5.500,000	5.500,000
	Trong đó: NS tỉnh hưởng		*0,000*
	Ngân sách huyện, xã hưởng	*5.500,000*	*5.500,000*
4	Lệ phí trước bạ	20.000,000	20.000,000
5	Thu phí, lệ phí	2.250,000	1.500,000
-	*Thu phí và lệ phí: Trung ương, tỉnh*	*750,000*	
-	*Phí BVMT đối với khai thác KS*	*40,000*	*40,000*
-	*Thu phí và lệ phí huyện, xã*	*1.460,000*	*1.460,000*
6	Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	200,000	200,000
7	Tiền cho thuê đất, thuê mặt nước	4.200,000	4.200,000
8	Thu tiền sử dụng đất	207.432,640	197.061,000
9	Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản	0,000	0,000
	Trong đó: Ngân sách TW, tỉnh hưởng		*0,000*
	Ngân sách huyện, xã hưởng		*0,000*
10	Thu khác ngân sách	8.600,000	4.000,000
	Trong đó: Thu khác NSTW, NS tỉnh	*4.600,000*	
	Ngân sách huyện	*4.000,000*	*4.000,000*
11	Thu từ quỹ đất công ích, hoa lợi công sản khác	1.250,000	1.250,000
12	Các khoản huy động, đóng góp		

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 84/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH HUYỆN, CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN VÀ CHI NGÂN SÁCH XÃ THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp huyện	Ngân sách xã
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NSĐP	**771.052,100**	**660.808,100**	**110.244,000**
A	**CHI CÂN ĐỐI NSĐP**	**723.807,100**	**621.598,100**	**102.209,000**
I	**Chi đầu tư phát triển (1)**	**230.233,003**	**230.233,003**	
1	Chi đầu tư cho các dự án (chi tiết thông qua sau)	230.233,003	230.233,003	
	Trong đó: Chia theo lĩnh vực	230.233,003	230.233,003	
-	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*17.017,929*	*17.017,929*	
-	*Chi khoa học và công nghệ*	-	*0,000*	
-	*Chi quốc phòng*	*200,000*	*200,000*	
-	*Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội*		*0,000*	
-	*Chi y tế, dân số và gia đình*	*200,000*	*200,000*	
-	*Chi văn hóa thông tin*	*25.538,267*	*25.538,267*	
-	*Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn*		*0,000*	
-	*Chi thể dục thể thao*		*0,000*	
-	*Chi bảo vệ môi trường*	*1.251,200*	*1.251,200*	
-	*Chi các hoạt động kinh tế*	*70.109,940*	*70.109,940*	
-	*Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể*	*16.419,173*	*16.419,173*	
-	*Chi bảo đảm xã hội*	*1.300,000*	*1.300,000*	
-	*Chi đầu tư khác*	*98.196,494*	*98.196,494*	
	Trong đó: Chia theo nguồn vốn	230.233,003	230.233,003	
-	*Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất*	*197.061,003*	*197.061,003*	
-	*Nguồn NS tỉnh cân đối*	*7.092,000*	*7.092,000*	
-	*Nguồn NS tỉnh bổ sung có mục tiêu*	*13.000,000*	*13.000,000*	
-	*Nguồn tiết kiệm chi NS năm 2022*	*13.080,000*	*13.080,000*	
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế, các tổ chức tài chính của địa phương theo quy định của pháp luật	**0,000**		
3	Chi đầu tư phát triển khác	**0,000**		
II	**Chi thường xuyên**	**481.277,947**	**381.112,947**	**100.165,000**
	Trong đó:	0,000		
1	*Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề*	*267.560,000*	*266.660,000*	*900,000*
2	*Chi khoa học và công nghệ (2)*	0,000		
III	**Chi trả nợ lãi các khoản do chính quyền địa phương vay (2)**	0,000		
IV	**Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính (2)**	0,000		
V	**Dự phòng ngân sách**	**12.296,150**	**10.252,150**	**2.044,000**
VI	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	**0,000**		
B	**CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU**	**47.245,000**	**39.210,000**	**8.035,000**
I	**Chi các chương trình mục tiêu quốc gia**	**30.362,000**	**30.362,000**	
	CTMTQG xây dựng nông thôn mới	10.400,000	10.400,000	
	CTMTQG giảm nghèo bền vững	2.500,000	2.500,000	
	CTMTQG phát triển KTXH vùng đồng bào DTTS và miền núi	17.462,000	17.462,000	
II	**Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ**	**16.883,000**	**8.848,000**	**8.035,000**
	(Chi tiết theo từng chương trình mục tiêu, nhiệm vụ)	16.883,000	8.848,000	8.035,000
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	**-**		

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 85/CK-NSNN**

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Nội dung	Dự toán năm 2024
A	B	1
	TỔNG CHI NSĐP	**714.791,390**
A	**CHI BỔ SUNG CÂN ĐỐI CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI (1)**	**93.193,290**
B	**CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO LĨNH VỰC**	**621.598,100**
I	**Chi đầu tư phát triển (2)**	**230.233,003**
1	Chi đầu tư cho các dự án *(chi tiết thông qua sau)*	230.233,003
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	17.017,929
-	Chi khoa học và công nghệ	-
-	Chi quốc phòng	200,000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	
-	Chi y tế, dân số và gia đình	200,000
-	Chi văn hóa thông tin	25.538,267
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	
-	Chi thể dục thể thao	
-	Chi bảo vệ môi trường	1.251,200
-	Chi các hoạt động kinh tế	70.109,940
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	16.419,173
-	Chi bảo đảm xã hội	1.300,000
-	Chi đầu tư khác	98.196,494
2	Chi đầu tư và hỗ trợ vốn cho các doanh nghiệp cung cấp sản phẩm, dịch vụ công ích do Nhà nước đặt hàng, các tổ chức kinh tế.	
3	Chi đầu tư phát triển khác	
II	**Chi thường xuyên**	**381.112,947**
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	271.618,000
-	Chi khoa học và công nghệ (3)	
-	Chi quốc phòng	990,000
-	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	827,197
-	Chi y tế, dân số và gia đình	1.650,000
-	Chi văn hóa thông tin	834,000
-	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	1.703,000
-	Chi thể dục thể thao	665,000
-	Chi bảo vệ môi trường	4.000,000
-	Chi các hoạt động kinh tế	8.686,000
-	Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, Đảng, Đoàn thể	46.219,750
-	Chi bảo đảm xã hội	42.014,000
-	Chi thường xuyên khác	1.906,000
III	**Dự phòng ngân sách**	**10.252,150**
IV	**Chi tạo nguồn, điều chỉnh tiền lương**	
C	**CHI CHUYỂN NGUỒN SANG NĂM SAU**	

UBND HUYỆN VĨNH LINH

Biểu số 86/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
	TỔNG SỐ	**621.598,100**	**230.233,003**	**375.571,947**	**10.252,150**	**5.541,000**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**339.144,950**	**230.233,003**	**108.911,947**	**0,000**	**0,000**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	9.839,963		9.839,963		
2	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội huyện	44.165,361		44.165,361		
3	Phòng Tài chính - KH huyện	1.486,150		1.486,150		
4	Phòng Tài nguyên & Môi Trường	1.811,721		1.811,721		
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	8.509,460		8.509,460		
6	Phòng Tư pháp huyện	762,360		762,360		
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	1.355,763		1.355,763		
8	Phòng Nội vụ huyện	1.837,688		1.837,688		
9	Phòng Giáo dục - Đ.Tạo huyện	1.654,331		1.654,331		
10	Thanh tra huyện	1.135,895		1.135,895		
11	Phòng y tế huyện	1.149,429		1.149,429		
12	Phòng Văn hóa Thông tin huyện	1.285,440		1.285,440		
13	Trung tâm Văn hoá - TT và TDTT	2.922,000		2.922,000		
14	Trung tâm Chính trị huyện	924,800		924,800		
15	Ban quản lý dự án, PTQĐ và CCN, du lịch biển huyện	124.344,549	123.116,509	1.228,040		
16	Trung tâm Môi trường công trình đô thị Vĩnh Linh	3.727,000		3.727,000		
17	Văn phòng Huyện ủy	11.481,140		11.481,140		
18	Ủy ban mặt trận TQVN huyện	1.826,443		1.826,443		
19	Hội nông dân huyện	935,158		935,158		
20	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	960,129		960,129		
21	Đoàn thanh niên huyện	771,360		771,360		
22	Hội cựu chiến binh	460,761		460,761		
23	Hội chữ thập đỏ huyện	297,586		297,586		
24	Hội người cao tuổi huyện	143,720		143,720		
25	Hội người mù huyện	329,334		329,334		
26	Hội cựu thanh niên xung phong	116,720		116,720		
27	Hội người tàn tật, NNDC, BTXH huyện	139,720		139,720		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
28	Hội tù chính trị yêu nước	116,720		116,720		
29	Hội Đông y	136,720		136,720		
30	Hội Luật gia	141,720		141,720		
31	Hội khuyến học huyện	87,763		87,763		
32	Ban Chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Linh	1.190,000	200,000	990,000		
33	Công An huyện Vĩnh Linh	608,000		608,000		
34	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vĩnh Linh	1.300,000		1.300,000		
35	Chi cục thống kê Khu vực Vĩnh Linh - Cồn Cỏ	40,000		40,000		
36	Liên đoàn lao động huyện	30,000		30,000		
37	Tòa án nhân dân huyện	40,000		40,000		
38	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh	45,000		45,000		
39	UBND thị trấn Cửa Tùng	0,000				
40	UBND thị trấn Hồ Xá	0,000				
41	UBND thị trấn Bến Quan	0,000				
42	UBND xã Vĩnh Chấp	300,000	300,000			
43	UBND xã Vĩnh Ô	900,000	900,000			
44	UBND xã Vĩnh Hà	500,000	500,000			
45	UBND xã Vĩnh Khê	200,000	200,000			
46	UBND xã Vĩnh Long	180,000	180,000			
47	KP thực hiện các nhiệm vụ chính sách ASXH, nhiệm vụ khác trên địa bàn huyện	108.955,046	104.836,494	4.118,552	0,000	0,000
	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, quỹ lương	56,200		*56,200*		
	- KP hoạt động cứu trợ khác và ASXH	152,000		*152,000*		
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	512,000		*512,000*		
	- Chi khác	231,000		*231,000*		
	- Kinh phí hỗ trợ trợ thêm cho các xã, thị trấn không cân đối đủ nguồn; xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao; KP đón nhận danh hiệu AH LLVTND; Kinh phí Chính sách đội trưởng, đội phó dân phòng theo NQ số 73//2022/NQ-HĐND đối ừng 30%; KP điện chiếu sáng TT Bến Quan			*3.167,352*		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
	- Huyện Vĩnh Linh (chi tiết sau)	*19.732,000*	*19.732,000*			
	- Nguồn đấu giá QSD đất xã, thị trấn hưởng	*64.361,230*	*64.361,230*			
	- 10% KP dành cho KH, quy hoạch sử dụng đất	*20.743,264*	*20.743,264*			
B	**CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC**	**266.660,000**	**0,000**	**266.660,000**	**0,000**	**0,000**
I	**KHỐI MẦM NON**	**85.423,400**	**0,000**	**85.423,400**	**0,000**	**0,000**
1	Trường MN Hoa Phượng	5.462,660		5.462,660		
2	Trường MN Sơn Ca	4.121,020		4.121,020		
3	Trường MN Bến Hải	2.575,620		2.575,620		
4	Trường MN Hiền Thành	4.510,470		4.510,470		
5	Trường MN Cửa Tùng	5.484,180		5.484,180		
6	Trường MN Vĩnh Chấp	3.639,840		3.639,840		
7	Trường MN Vĩnh Hòa	4.089,710		4.089,710		
8	Trường MN Vĩnh Giang	3.539,930		3.539,930		
9	Trường MN Vĩnh Lâm	3.813,820		3.813,820		
10	Trường MN Vĩnh Long	4.236,950		4.236,950		
11	Trường MN Vĩnh Sơn	4.139,500		4.139,500		
12	Trường MN Vĩnh Tú	2.822,440		2.822,440		
13	Trường MN Vĩnh Thủy	5.176,680		5.176,680		
14	Trường MN Vĩnh Thái	2.921,740		2.921,740		
15	Trường MN số 1 Trung Nam	2.626,690		2.626,690		
16	Trường MN số 2 Trung Nam	2.868,830		2.868,830		
17	Trường MN số 1 Kim Thạch	2.160,800		2.160,800		
18	Trường MN số 2 Kim Thạch	4.036,840		4.036,840		
19	Trường MN Quyết Thắng TT Bến Quan	4.270,990		4.270,990		
20	Trường MNCL xã Vĩnh Khê	3.715,740		3.715,740		
21	Trường MNCL xã Vĩnh Hà	4.554,730		4.554,730		
22	Trường MNCL xã Vĩnh Ô	4.654,220		4.654,220		
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**75.462,440**	**0,000**	**75.462,440**	**0,000**	**0,000**
1	Trường TH Kim Đồng	7.430,870		7.430,870		
2	Trường TH Võ Thị Sáu	3.816,500		3.816,500		
3	Trường TH Hiền Thành	4.572,440		4.572,440		
4	Trường TH Kim Thạch	4.627,940		4.627,940		
5	Trường TH Trung Nam	3.772,880		3.772,880		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
6	Trường TH Vĩnh Lâm	5.337,690		5.337,690		
7	Trường TH Vĩnh Thủy	4.764,190		4.764,190		
8	Trường TH Cửa Tùng	8.689,410		8.689,410		
9	Trường TH Vĩnh Giang	3.545,110		3.545,110		
10	Trường TH Vĩnh Thái	3.465,800		3.465,800		
11	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Khê	5.434,660		5.434,660		
12	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Hà	4.493,290		4.493,290		
13	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Ô	5.791,630		5.791,630		
14	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	4.238,850		4.238,850		
15	Trường TH Quyết Thắng thị trấn Bến Quan	5.481,180		5.481,180		
III	**KHỐI THCS**	**88.920,960**	**0,000**	**88.920,960**	**0,000**	**0,000**
1	Trường THCS Nguyễn Trãi	6.277,130		6.277,130		
2	Trường THCS Lê Quý Đôn	4.130,780		4.130,780		
3	Trường THCS Kim Thạch	4.026,390		4.026,390		
4	Trường THCS Chu Văn An	5.097,370		5.097,370		
5	Trường THCS Hiền Thành	3.556,550		3.556,550		
6	Trường THCS Cửa Tùng	8.317,830		8.317,830		
7	Trường THCS Vĩnh Thái	3.297,750		3.297,750		
8	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	10.380,940		10.380,940		
9	Trường TH & THCS Vĩnh Tú	5.069,950	0,000	5.069,950	0,000	0,000
	TH	2.292,430		2.292,430		
	THCS	2.777,520		2.777,520		
11	Trường TH & THCS Vĩnh Chấp	*7.878,700*	*0,000*	*7.878,700*	*0,000*	*0,000*
	TH	4.065,000		4.065,000		
	THCS	3.813,700		3.813,700		
12	Trường TH & THCS Trung Nam	7.325,300	0,000	7.325,300	0,000	0,000
	TH	2.585,090		2.585,090		
	THCS	4.740,210		4.740,210		
13	Trường TH & THCS Vĩnh Long	*8.592,120*	*0,000*	*8.592,120*	*0,000*	*0,000*
	TH	4.762,810		4.762,810		
	THCS	3.829,310		3.829,310		
14	Trường TH & THCS Vĩnh Hòa	6.657,000	0,000	6.657,000	0,000	0,000
	TH	3.129,280		3.129,280		

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (Không kể chương trình MTQG)	Chi thường xuyên (Không kể chương trình MTQG)	Chi dự phòng ngân sách	Chi tiết kiệm 10%
A	B	1	2	3	4	5
	THCS	3.527,720		3.527,720		
15	Trường TH & THCS Vĩnh Sơn	8.313,150	0,000	8.313,150	0,000	0,000
	TH	4.523,290		4.523,290		
	THCS	3.789,860		3.789,860		
IV	**ĐƠN VỊ KHÁC**	**5.888,640**	**0,000**	**5.888,640**	**0,000**	**0,000**
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	5.168,640		5.168,640		
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	720,000		720,000		
V	**KP THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHÍNH SÁCH ASXH, NHIỆM VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**	**10.964,560**	**0,000**	**10.964,560**	**0,000**	**0,000**
1	Phòng GD- DT *(Hoạt động chung ngành GD)*	1.600,000		1.600,000		
2	Phòng Nội vụ *(Kinh phí khen thưởng)*	1.800,000		1.800,000		
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	128,350		128,350		
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK	390,000		390,000		
5	KP thực hiện các chương trình đề án theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/7/2019)	46,210		46,210		
6	Kinh phí dự kiến cải tạo, sửa chữa các cơ sở vật chất phục vụ dạy và học	3.000,000		3.000,000		
7	Ngân sách tỉnh hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất	3.000,000		3.000,000		
8	Kinh phí thực hiện NQ 31, NĐ 28/2012/NĐ-CP	1.000,000		1.000,000		
C	**CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH**	**10.252,150**			**10.252,150**	
D	**TIẾT KIỆM 10% ĐỂ TẠO NGUỒN CCTL**	**5.541,000**				**5.541,000**

UBND HUYỆN VĨNH LINH

88/CK-NSNN

DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

Đơn vị: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**381.112,947**	**271.618,000**	**0,000**	**990,000**	**827,197**	**1.650,000**	**834,000**	**1.703,000**	**665,000**	**4.000,000**	**8.686,000**	***98,300***	***418,500***	**46.219,750**	**42.014,000**	**1.906,000**
A	**CÁC CƠ QUAN, TỔ CHỨC**	**108.911,947**	**1.181,000**	**0,000**	**990,000**	**827,197**	**1.645,000**	**781,000**	**1.607,000**	**634,000**	**4.000,000**	**8.048,000**	***98,300***	***418,500***	**45.525,750**	**41.947,000**	**1.726,000**
1	Văn phòng HĐND và UBND huyện	9.839,963													9.839,963		
2	Phòng Lao động Thương binh - Xã hội huyện	44.165,361					1.600,000					200,000			1.242,361	41.123,000	
3	Phòng Tài chính - KH huyện	1.486,150													1.486,150		
4	Phòng Tài nguyên & Môi Trường	1.811,721									653,000	335,000			823,721		
5	Phòng Nông nghiệp & PTNT huyện	8.509,460	100,000									4.115,700		*418,500*	4.293,760		
6	Phòng Tư pháp huyện	762,360													762,360		
7	Phòng Kinh tế - Hạ tầng huyện	1.355,763										356,300	*98,300*		999,463		
8	Phòng Nội vụ huyện	1.837,688	100,000												1.052,843		684,845
9	Phòng Giáo dục - Đ Tạo huyện	1.654,331													1.654,331		
10	Thanh tra huyện	1.135,895													1.135,895		
11	Phòng Y tế huyện	1.149,429										350,000			799,429		
12	Phòng Văn hóa Thông Tin huyện	1.285,440						100,000				288,000			897,440		
13	Trung tâm Văn hóa - TT và TDTT	2.922,000						681,000	1.607,000	634,000							
14	Trung tâm Chính trị huyện	924,800	924,800														
15	Ban quản lý dự án, PTQĐ và CCN, du lịch biển huyện	1.228,040										528,000			700,040		
16	Trung tâm Môi trường công trình đô thị Vĩnh Linh	3.727,000									3.347,000	380,000					
17	Văn phòng Huyện ủy	11.481,140													11.481,140		
18	Ủy ban Mặt trận TQVN huyện	1.826,443													1.826,443		
19	Hội nông dân huyện	935,158										80,000			855,158		
20	Hội liên hiệp phụ nữ huyện	960,129													960,129		
21	Đoàn thanh niên huyện	771,360													771,360		
22	Hội cựu chiến binh	460,761													460,761		
23	Hội chữ thập đỏ huyện	297,586													297,586		
24	Hội người cao tuổi huyện	143,720													116,720	27,000	
25	Hội người mù huyện	329,334													329,334		
26	Hội cựu thanh niên xung phong	116,720													116,720		
27	Hội người tàn tật, NNDC, BTXH huyện	139,720													139,720		
28	Hội tù chính trị yêu nước	116,720													116,720		
29	Hội Đông y	136,720													136,720		
30	Hội Luật gia	141,720													141,720		
31	Hội khuyến học huyện	87,763													87,763		
32	Ban Chỉ huy quân sự huyện Vĩnh Linh	990,000			990,000												
33	Công An huyện Vĩnh Linh	608,000				475,000										133,000	
34	Ngân hàng Chính sách xã hội huyện Vĩnh Linh	1.300,000										1.300,000					
35	Chi cục thống kê Khu vực Vĩnh Linh - Cồn Cỏ	40,000															40,000
36	Liên đoàn lao động huyện	30,000															30,000
37	Tòa án nhân dân huyện	40,000															40,000
38	Trung tâm Y tế huyện Vĩnh Linh	45,000					45,000										
39	KP thực hiện các nhiệm vụ chính sách ASXH, nhiệm vụ khác trên địa bàn huyện	4.118,552	56,200	0,000	0,000	352,197	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	115,000	*0,000*	*0,000*	2.000,000	664,000	931,155
	- Kinh phí hỗ trợ đào tạo, quỹ lương	56,200	56,200														
	- KP hoạt động cứu trợ khác và ASXH	152,000														152,000	
	- Kinh phí hỗ trợ tiền điện hộ nghèo, hộ chính sách xã hội	512,000														512,000	
	- Chi khác	231,000															231,000
	- Kinh phí hỗ trợ trợ thêm cho các xã, thị trấn không cân đối đủ nguồn; xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao và đón nhận danh hiệu AH LLVTND; Kinh phí bảo vệ dân phố; Kinh phí Chính sách đội trưởng, đội phó dân phòng theo NQ số 73//2022/NQ-HĐND đối ứng 30%; KP điện chiếu sáng TT Bến Quan	3.167,352	0,000	0,000	0,000	352,197	0,000	0,000	0,000	0,000	0,000	115,000	*0,000*	*0,000*	2.000,000	0,000	700,155
	Xã Hiền Thành	*190,950*													150,000		40,950
	Xã Vĩnh Tú	*124,570*													100,000		24,570

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	*12*	*13*	14	15	16
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**381.112,947**	**271.618,000**	**0,000**	**990,000**	**827,197**	**1.650,000**	**834,000**	**1.703,000**	**665,000**	**4.000,000**	**8.686,000**	***98,300***	***418,500***	**46.219,750**	**42.014,000**	**1.906,000**
	Xã Trung Nam	*174,570*													150,000		24,570
	Xã Vĩnh Thái	*128,665*													100,000		28,665
	Xã Vĩnh Chấp	*124,570*													100,000		24,570
	Xã Vĩnh Khê	*112,285*													100,000		12,285
	Xã Vĩnh Thủy	*154,570*													100,000		54,570
	Xã Vĩnh Giang	*128,665*													100,000		28,665
	Xã Vĩnh Lâm	*128,665*													100,000		28,665
	TT Cửa Tùng	*312,235*				109,000									150,000		53,235
	Xã Vĩnh Long	*145,045*													100,000		45,045
	Xã Kim Thạch	*270,090*													150,000		120,090
	TT Hồ Xá	*354,612*				184,997									100,000		69,615
	Xã Vĩnh Sơn	*128,665*													100,000		28,665
	Xã Vĩnh Hòa	*116,380*													100,000		16,380
	TT Bến Quan	*293,675*				58,200						115,000			100,000		20,475
	Xã Vĩnh Hà	*150,475*													100,000		50,475
	Xã Vĩnh Ô	*128,665*													100,000		28,665
B	**CÁC ĐƠN VỊ TRƯỜNG HỌC**	**266.660,000**	**266.660,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
I	**KHỐI MẦM NON**	**85.423,400**	**85.423,400**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Trường MN Hoa Phượng	*5.462,660*	5.462,660														
2	Trường MN Sơn Ca	*4.121,020*	4.121,020														
3	Trường MN Bến Hải	*2.575,620*	2.575,620														
4	Trường MN Hiền Thành	*4.510,470*	4.510,470														
5	Trường MN Cửa Tùng	*5.484,180*	5.484,180														
6	Trường MN Vĩnh Chấp	*3.639,840*	3.639,840														
7	Trường MN Vĩnh Hòa	*4.089,710*	4.089,710														
8	Trường MN Vĩnh Giang	*3.539,930*	3.539,930														
9	Trường MN Vĩnh Lâm	*3.813,820*	3.813,820														
10	Trường MN Vĩnh Long	*4.236,950*	4.236,950														
1 1	Trường MN Vĩnh Sơn	*4.139,500*	4.139,500														
12	Trường MN Vĩnh Tú	*2.822,440*	2.822,440														
13	Trường MN Vĩnh Thủy	*5.176,680*	5.176,680														
14	Trường MN Vĩnh Thái	*2.921,740*	2.921,740														
15	Trường MN Số 1 Trung Nam	*2.626,690*	2.626,690														
16	Trường MN Số 2 Trung Nam	*2.868,830*	2.868,830														
17	Trường MN Số 1 Kim Thạch	*2.160,800*	2.160,800														
18	Trường MN Số 2 Kim Thạch	*4.036,840*	4.036,840														
19	Trường MN Quyết Thắng TT Bến Quan	*4.270,990*	4.270,990														
20	Trường MNCL xã Vĩnh Khê	*3.715,740*	3.715,740														
21	Trường MNCL xã Vĩnh Hà	*4.554,730*	4.554,730														
22	Trường MNCL xã Vĩnh Ô	*4.654,220*	4.654,220														
II	**KHỐI TIỂU HỌC**	**75.462,440**	**75.462,440**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Trường TH Kim Đồng	*7.430,870*	7.430,870														
2	Trường TH Võ Thị Sáu	*3.816,500*	3.816,500														
3	Trường TH Hiền Thành	*4.572,440*	4.572,440														
4	Trường TH Kim Thạch	*4.627,940*	4.627,940														
5	Trường TH Trung Nam	*3.772,880*	3.772,880														
6	Trường TH Vĩnh Lâm	*5.337,690*	5.337,690														
7	Trường TH Vĩnh Thủy	*4.764,190*	4.764,190														
8	Trường TH Cửa Tùng	*8.689,410*	8.689,410														
9	Trường TH Vĩnh Giang	*3.545,110*	3.545,110														
10	Trường TH Vĩnh Thái	*3.465,800*	3.465,800														
11	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Khê	*5.434,660*	5.434,660														
12	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Hà	*4.493,290*	4.493,290														
13	Trường PTDT bán trú TH Vĩnh Ô	*5.791,630*	5.791,630														
14	Trường TH Nguyễn Bá Ngọc	*4.238,850*	4.238,850														
15	Trường TH Quyết Thắng thị trấn Bến Quan	*5.481,180*	5.481,180														
III	**KHỐI THCS**	**88.920,960**	**88.920,960**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Trường THCS Nguyễn Trãi	*6.277,130*	6.277,130														
2	Trường THCS Lê Quý Đôn	*4.130,780*	4.130,780														

STT	Tên đơn vị	Tổng số	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	*Trong đó*		Chi hoạt động của cơ quan quản lý Nhà nước, Đảng, Đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	*Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản*			
A	**B**	**1**	**2**	**3**	**4**	**5**	**6**	**7**	**8**	**9**	**10**	**11**	***12***	***13***	**14**	**15**	**16**
	TỔNG SỐ (A+B+C)	**381.112,947**	**271.618,000**	**0,000**	**990,000**	**827,197**	**1.650,000**	**834,000**	**1.703,000**	**665,000**	**4.000,000**	**8.686,000**	***98,300***	***418,500***	**46.219,750**	**42.014,000**	**1.906,000**
3	Trường THCS Kim Thạch	*4.026,390*	4.026,390														
4	Trường THCS Chu Văn An	*5.097,370*	5.097,370														
5	Trường THCS Hiền Thành	*3.556,550*	3.556,550														
6	Trường THCS Cửa Tùng	*8.317,830*	8.317,830														
7	Trường THCS Vĩnh Thái	*3.297,750*	3.297,750														
8	Trường PTDT Nội trú Vĩnh Linh	*10.380,940*	10.380,940														
9	Trường TH&THCS Vĩnh Tú	*5.069,950*	5.069,950														
	TH	*2.292,430*	*2.292,430*														
	THCS	*2.777,520*	*2.777,520*														
10	Trường TH&THCS Vĩnh Chấp	*7.878,700*	*7.878,700*														
	TH	*4.065,000*	*4.065,000*														
	THCS	*3.813,700*	*3.813,700*														
11	Trường TH&THCS Trung Nam	*7.325,300*	7.325,300														
	TH	*2.585,090*	*2.585,090*														
	THCS	*4.740,210*	*4.740,210*														
12	Trường TH&THCS Vĩnh Long	*8.592,120*	*8.592,120*														
	TH	*4.762,810*	*4.762,810*														
	THCS	*3.829,310*	*3.829,310*														
13	Trường TH&THCS Vĩnh Hòa	*6.657,000*	6.657,000														
	TH	*3.129,280*	*3.129,280*														
	THCS	*3.527,720*	*3.527,720*														
14	Trường TH&THCS Vĩnh Sơn	*8.313,150*	8.313,150														
	TH	*4.523,290*	*4.523,290*														
	THCS	*3.789,860*	*3.789,860*														
IV	**ĐƠN VỊ KHÁC**	**5.888,640**	**5.888,640**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Trung tâm GDNN-GDTX huyện	*5.168,640*	5.168,640														
2	Phòng Giáo dục và Đào tạo huyện	*720,000*	720,000														
V	**KP THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ CHÍNH SÁCH ASXH, NHIỆM VỤ KHÁC TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN**	**10.964,560**	**10.964,560**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	**0,000**	***0,000***	***0,000***	**0,000**	**0,000**	**0,000**
1	Phòng GD- DT *(Hoạt động chung ngành GD)*	1.600,000	1.600,000														
2	Phòng Nội vụ *(Kinh phí khen thưởng)*	1.800,000	1.800,000														
3	Chính sách phát triển giáo dục mầm non	128,350	128,350														
4	Kinh phí hỗ trợ học sinh PTTH vùng ĐBKK	390,000	390,000														
5	KP thực hiện các chương trình đề án theo Nghị quyết của HĐND tỉnh (Nghị quyết số 19/NQ-HĐND ngày 20/7/2019)	46,210	46,210														
6	Kinh phí dự kiến cải tạo, sửa chữa các cơ sở vật chất phục vụ dạy và học	3.000,000	3.000,000														
7	Ngân sách tỉnh hỗ trợ tăng cường cơ sở vật chất	3.000,000	3.000,000														
8	Kinh phí thực hiện NQ 31, NĐ 28/2012/NĐ-CP	1.000,000	1.000,000														
C	**TIẾT KIỆM 10% ĐỂ TẠO NGUỒN CCTL**	**5.541,000**	**3.777,000**				**5,000**	**53,000**	**96,000**	**31,000**		**638,000**			**694,000**	**67,000**	**180,000**

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 89/CK-NSNN**

DỰ TOÁN THU, SỐ BỔ SUNG VÀ DỰ TOÁN CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH TỪNG XÃ NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu NSNN trên địa bàn	Thu NSĐP được hưởng theo phân cấp	Chia ra			Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Số bổ sung thực hiện cải cách tiền lương	Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang	Tổng chi cân đối NSĐP
				Thu NSĐP hưởng 100%	Thu phân chia					
					Tổng số	Trong đó: Phần NSĐP được hưởng				
A	B	1	2=3+5	3	4	5	6	7	8	9=2+6+7+8
	TỔNG SỐ	**290.302,225**	**9.015,710**	**1.791,000**	**11.885,300**	**7.224,710**	**93.193,290**	**-**	**-**	**102.209,000**
1	Xã Hiền Thành	13.244,810	370,900	142,000	379,000	228,900	5.565,810			5.936,710
2	Xã Vĩnh Tú	5.629,040	390,300	55,000	493,000	335,300	5.081,040			5.471,340
3	Xã Trung Nam	5.878,440	392,800	114,000	445,000	278,800	5.319,440			5.712,240
4	Xã Vĩnh Thái	19.214,820	305,800	61,000	362,000	244,800	4.588,820			4.894,620
5	Xã Vĩnh Chấp	5.566,390	518,100	85,000	694,000	433,100	4.787,390			5.305,490
6	Xã Vĩnh Khê	4.566,240	2,500	-	5,000	2,500	4.561,240			4.563,740
7	Xã Vĩnh Thủy	5.739,440	397,500	114,000	445,000	283,500	5.180,440			5.577,940
8	Xã Vĩnh Giang	5.188,500	157,400	36,000	190,000	121,400	4.962,500			5.119,900
9	Xã Vĩnh Lâm	6.691,190	356,100	177,000	275,000	179,100	5.213,190			5.569,290
10	TT Cửa Tùng	66.369,000	936,000	68,000	1.473,000	868,000	5.798,000			6.734,000
11	Xã Vĩnh Long	7.912,265	498,800	85,000	645,000	413,800	5.416,630			5.915,430
12	Xã Kim Thạch	44.560,680	779,700	436,000	583,000	343,700	7.068,680			7.848,380
13	TT Hồ Xá	67.152,370	2.977,500	132,000	4.819,000	2.845,500	4.156,370			7.133,870
14	Xã Vĩnh Sơn	8.261,830	351,900	135,000	359,000	216,900	5.215,830			5.567,730
15	Xã Vĩnh Hoà	8.115,880	337,400	116,000	360,000	221,400	4.459,880			4.797,280
16	TT Bến Quan	4.808,210	173,000	29,000	246,000	144,000	4.533,210			4.706,210
17	Xã Vĩnh Hà	5.602,370	67,510	6,000	107,300	61,510	5.489,070			5.556,580
18	Xã Vĩnh Ô	5.800,750	2,500	-	5,000	2,500	5.795,750			5.798,250

UBND HUYỆN VĨNH LINH **Biểu số 90/CK-NSNN**

DỰ TOÁN BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU TỪ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN CHO NGÂN SÁCH TỪNG XÃ, THỊ TRẤN NĂM 2024

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày /01/2024 của UBND huyện Vĩnh Linh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Tên đơn vị (1)	Tổng sô	Bổ sung vốn đầu tư để thực hiện các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	Bổ sung có mục tiêu các nhiệm vụ, chế độ, chính sách khác	Bổ sung thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia
A	B	1=2+3+4	2	3	4
	TỔNG SỐ	**8.035,000**	**-**	**8.035,000**	**-**
1	Xã Hiền Thành	995,804		995,804	
2	Xã Vĩnh Tú	328,159		328,159	
3	Xã Trung Nam	835,399		835,399	
4	Xã Vĩnh Thái	367,119		367,119	
5	Xã Vĩnh Chấp	320,589		320,589	
6	Xã Vĩnh Khê	143,379		143,379	
7	Xã Vĩnh Thủy	323,709		323,709	
8	Xã Vĩnh Giang	303,939		303,939	
9	Xã Vĩnh Lâm	373,799		373,799	
10	TT Cửa Tùng	673,880		673,880	
11	Xã Vĩnh Long	538,809		538,809	
12	Xã Kim Thạch	1.270,629		1.270,629	
13	TT Hồ xá	223,080		223,080	
14	Xã Vĩnh Sơn	361,779		361,779	
15	Xã Vĩnh Hòa	179,129		179,129	
16	TT Bến Quan	108,480		108,480	
17	Xã Vĩnh Hà	287,059		287,059	
18	Xã Vĩnh Ô	400,259		400,259	